

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 907/2023/HC-PT

Ngày: 26/12/2023

*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An- Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 648/2023/TLPT-HC ngày 12 tháng 9 năm 2023 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2023/HC-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14342/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Cao Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Lê Quang N và ông Nguyễn Công Q, Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

*** Người bị kiện:**

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; địa chỉ: Xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; địa chỉ: N, T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đỗ Văn O (đã chết); bà Hoàng Thị Đ (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đỗ Văn O:

- Ông Đỗ Tuấn K, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà F, tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Ông Đỗ Văn N1, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn N1: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ B, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị Minh T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đỗ Văn D (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đỗ Văn D, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1967 (vợ của ông Đỗ Văn D); địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nơi ở hiện nay: Cộng hòa Liên bang Đ; Chị Đỗ Thị Lệ T2, sinh năm 1990 (con gái ông Đỗ Văn D); địa chỉ: Block J, chung cư H, 118 đường C, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị B và chị Đỗ Thị Lệ T2: Bà Đỗ Thị Minh T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; địa chỉ: N, T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện bà Cao Thị T trình bày:

Năm 1982 bà có nhận chuyển nhượng của bà Vũ Thị D1 một thửa đất tại xóm T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên diện tích 450m²(diện tích thực tế là 569m²). Sau đó, bà kết hôn với ông Đỗ Tuấn K, vợ chồng bà làm nhà và ở trên

thửa đất đó. Năm 1991, bà và ông K ly hôn; tài sản đó được đưa vào là tài sản chung và chia đôi. Theo quyết định của Tòa án ông K được quyền sở hữu nhà đất và chồng bà phải chi trả cho bà 500.000đồng (1/2 giá trị căn nhà) do không đủ khả năng chi trả và chu cấp cho con nên chồng bà đã đồng ý nhượng lại toàn bộ nhà và đất cho bà (có giấy cam kết, thỏa thuận). Do điều kiện làm việc nên bà đến ở căn hộ tập thể của trường Y và có nhờ ông Đỗ Văn O – Là ông nội của con bà (HKTT tại: T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) trông nom nhà và đất trên diện tích đó vì nguyện vọng của bà là sau này sẽ để mảnh đất này cho con bà (cháu nội của ông). Trong quá trình sử dụng ông O đã tự ý kê khai không đúng chữ ký của bà để được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất trên.

Cuối năm 2021 bà đi làm thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết năm 2005 ông Đỗ Văn O đã tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích đất đang quản lý và sử dụng. Đến năm 2009, ông O lại cắt 108m² cho con trai ông là Đỗ Văn D (em chồng cũ) của bà. Bà T khẳng định trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K, bà T với ông O là không phải chữ ký của bà.

Việc ông Đỗ Văn O tự ý kê khai để được cấp GCNQSDĐ trên diện tích đất của bà, không phải chữ ký của bà là vi phạm pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà.

Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện này kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188 và giấy chứng nhận QSD đất số AC 621189 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O tại thửa đất số 257 tờ bản đồ số 13, diện tích 569m² (200m² đất ONT; 369m² LNK) địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) đối với người sử dụng đất là ông Đỗ Văn O. Đề nghị Hủy giấy chứng nhận QSD đất số AO 177652 do UBND thành phố T đã cấp cho ông Đỗ Văn D ngày 30/7/2009 với diện tích 108m² đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2022 bà Cao Thị T cho biết: Ông K là người viết giấy thỏa thuận cam kết giữa 2 vợ chồng ngày 16/8/1992. Sau khi ông bà thỏa thuận giao toàn bộ thửa đất mà ông K để bà sử dụng, thời điểm đó bà đang công tác tại trường đại học Y tỉnh Y, bà ở khu tập thể của trường đại học Y tỉnh Y, các con của bà đang đi học ở bên Đ, khoảng năm 1995-1996 bà có nhờ ông nội của các con bà là ông Đỗ Văn O ra nhà trông hộ các con bà đi học, tại thời điểm ông K giao tài sản cho bà thì trên đất có 1 nhà 3 gian lập mái ngói

hiên tây, có bếp và chuồng trại chăn nuôi. Tại thời điểm đó bà chỉ nghĩ lo cho con ăn học không nghĩ đến việc làm thủ tục cấp GCNQSD đất mang tên bà.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Trên cơ sở hợp đồng chuyển cho quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T với ông Đỗ Văn O, bà Hoàng Thị Đ lập năm 2005, đã được UBND xã Đ xác nhận: GCNQSD đất số 492774 (thửa đất còn thời hạn sử dụng đất), đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, đủ điều kiện chuyển và nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 98, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 102, Điều 104 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ theo quy định tại Điều 106, Điều 129 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, UBND huyện Đ đã thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn O tại thửa đất số 257, tờ bản đồ số 13, diện tích 569m² (200m² đất ONT; 369m² đất LNK) sau khi nhận chuyển quyền sử dụng đất từ ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T theo hợp đồng xác lập năm 2005.

Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn O (do nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T) đã được UBND huyện Đ thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất.

Việc bà Cao Thị T đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC621188 và số AC 621189 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O tại thửa đất số 257, tờ bản đồ số 13, diện tích 569m² (200m² đất ONT; 369m² đất LNK), địa chỉ thửa đất: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên), căn cứ hồ sơ, tài liệu và chứng cứ có liên quan, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

1. Về hồ sơ

- Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 006911 được UBND huyện Đ cấp ngày 21/06/1999 mang tên hộ ông (bà): Đỗ Tuấn K, xóm T, xã Đ, thành phố T.

- Hợp đồng chuyển cho bố mẹ quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T cho ông Đỗ Văn O toàn bộ diện tích tại tờ bản đồ địa chính số 13 thửa số 257 xã Đ, thành phố T được UBND phường Đồng Bầm chứng thực và

được phòng T6 huyện Đồng H xác nhận đủ điều kiện chuyển chia tách quyền sử dụng đất ngày 11/7/2005. UBND huyện Đ duyệt ngày 27/7/2005.

- Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ 01370 tại UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 với diện tích 200 m² đất tại nông thôn tại thửa số 257, tờ số 13 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy chứng nhận QSD đất AC 621189 được UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 với diện tích 369 m² đất LNK tại thửa số 257, tờ số 13 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất của ông Đỗ V và bà Hoàng Thị Đ tặng ông Đỗ Văn D và bà Vũ Thị B được UBND xã Đồng Bầm chứng thực ngày 26/3/2009 với diện tích 108 m² đất ở nông thôn, tại thửa số 750 tờ bản đồ địa chính 13 xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ H 00062/NTC được UBND thành phố T cấp ngày 30/7/2009 với diện tích 108m² đất ở nông thôn, tại thửa số 750 tờ bản đồ địa chính 13 xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Quá trình kiểm tra và rà soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất do ông Đỗ Văn D và bà Vũ Thị B1, căn cứ hồ sơ cán bộ chuyên môn kiểm tra, hoàn thiện trình lãnh đạo ký và trình cấp có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

- Căn cứ hồ sơ chuyển nhượng QSD đất của ông Đỗ Văn O và bà Hoàng Thị Đ tặng cho ông Đỗ Văn D và bà Vũ Thị B được UBND xã Đ chứng thực ngày 26/3/2009 với diện tích 108m² đất ở nông thôn, tại thửa số 750 tờ bản đồ địa chính 13 xã Đ, thành phố T, Thái Nguyên là đúng theo quy định pháp luật.

Do vậy Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ H 00062/NTC được UBND thành phố T cấp ngày 30/7/2009 với diện tích 108m² đất ở nông thôn, tại thửa số 750 tờ bản đồ địa chính 13 xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên được cấp đúng theo quy định pháp luật.

3. Quan điểm giải quyết

Đối với Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ H 00062/NTC được UBND thành phố T cấp ngày 30/7/2009 mang tên Đỗ Văn D và bà Vũ Thị Bé: căn cứ các quy định của pháp luật về đất đai đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tuấn K trình bày:

Năm 1982 vợ cũ của ông có mua một mảnh đất. Tại khu lò gạch xóm T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên của ông T3 và vợ là Vũ Thị D2 cùng xóm với giá 2000 đồng (hai ngàn đồng) có người làm chứng. Đến năm 1991, vợ chồng ông ly hôn. Theo trích lục án ông nuôi một cháu, vợ cũ ông nuôi 1 cháu. Song vì điều kiện công tác, thường xuyên ông vắng nhà không có khả năng nuôi con. Ông đã làm giấy cam kết thỏa thuận, giao lại toàn bộ tài sản nhà cửa, ruộng vườn, cho vợ cũ của ông là Cao Thị T quản lý từ năm 1992 đôi bên đã nhất trí và thỏa thuận. Còn mọi sự việc diễn biến từ đó đến nay ông không được biết. Việc hợp đồng chuyển nhượng cho bố mẹ quyền sử dụng đất 569m² năm 2005 ông không rõ và không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2022, ông K xác định: Ông không nhớ ông được cấp GCNQSDĐ vào thời gian nào và không biết ai là người đi đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ cho ông. Ngày 16/8/1992, ông và bà T có thỏa thuận về việc giao lại tài sản cho bà T, với nội dung giao toàn bộ nhà cửa, ruộng vườn tài sản ông được giao cho bà T và bà T có trách nhiệm nuôi cháu T4 và cháu C ăn học. Sau khi viết giấy thỏa thuận xong ông không đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp đất cho bà T. Đến khoảng năm 1997-1998 khi ông về qua nhà bố ông là ông Đỗ Văn O nói rằng “địa chính vào đây đo đạc tôi làm hết cho anh rồi đấy”. Sau đó ông được cấp GCNQSD đất với diện tích 569m² tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nhưng ông không nhớ thuộc thửa nào. Ông xác định ngày 22/4/2005 ông không được ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bố mẹ ông là ông Đỗ Văn O và bà Hoàng Thị Đ. Ông đề nghị giám định chữ ký của Đỗ Tuấn K tại hợp đồng chuyển cho bố mẹ QSD đất ngày 22/4/2005. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông nhất trí, toàn bộ diện tích đất, nhà cửa ông đã để bà T sử dụng từ năm 1992. Đây là đất của bà T chứ không phải đất bố mẹ ông, nên việc ông sang tên cho bố mẹ và bố mẹ ông chuyển QSD đất cho ông D là sai. Ông không được tham gia buổi họp gia đình ngày 05/01/2009. Chữ ký lại biên bản họp gia đình ghi tên Đỗ Văn K1 không phải chữ ký của ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Minh T1, bà Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị Lệ T2 trình bày:

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà T và ông K1 đã mua mảnh đất hiện đang có tranh chấp tại xóm T, xã Đồng Bẩm, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau đó vợ chồng ông K1 và bà T ly hôn. Tại bản án ly hôn của TAND huyện Đồng Hỷ tuyên xử: ông K1 được sử dụng mảnh đất đồng thời nuôi 02 con. Sau đó ông K1 và bà T có tái hợp với nhau cho đến nay (không đăng ký kết hôn). Đến năm

2005, ông K1, bà T cùng ký chuyển nhượng mảnh đất đang tranh chấp trên cho bố là ông Đỗ Văn O (có giấy tờ viết tay của 02 bên) và đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188, diện tích 200m² và số AC 621189, diện tích 369m² (cùng thửa số 257, tờ bản đồ số 13, tại xã Đ, huyện Đ và cùng cấp ngày 21/9/2005) cho bố mẹ các bà.

Nay bà Cao Thị T khởi kiện đòi quyền sử dụng 02 thửa đất trên là không có căn cứ. Bà T cũng không thuộc hàng thừa kế (vì chưa đăng ký kết hôn cùng ông K1).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị B trình bày:

Mảnh đất đang tranh chấp bố mẹ chồng bà đã mua lại của vợ chồng con cả là Đỗ Tuấn K và Cao Thị T. Trước đó hai vợ chồng anh chị đã ra tòa ly dị và tòa có quyết định anh K sở hữu mảnh đất và nuôi 2 con. Sau thời gian dài ly hôn 2 vợ chồng anh chị lại quay lại với nhau và không ra tòa đăng ký kết hôn lại. Đến năm 2005 anh chị ấy có mua đất ở nơi khác và có bán lại mảnh đất cũ cho bố mẹ bà với giá trên dưới 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) trả một nửa bằng tiền mặt và một nửa bố bà nhận chăn nuôi lợn, nấu rượu bán cho anh chị (anh chị lúc đó bán hàng ăn ở đại học Y1) trừ dần vào số tiền còn lại. Bà không nhớ là bố bà đã chăm bao nhiêu lứa lợn (cả đàn từ 7- 9 con 1 lứa) nhưng bố bà đều ghi lại mỗi lứa lợn xuất chuồng và tổng kết được anh chị đó lấy để bán. Cùng năm 2005 vợ chồng anh chị làm giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bố mẹ bà (có giấy tờ viết tay của 2 bên) và đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188 diện tích 200m² và số AC 621189 diện tích 369m² cùng thửa số 257 bản đồ số 13 tại Đ, Đ cấp ngày 21/9/2005.

Năm 2007 bố mẹ bà có cho vợ chồng bà một phần đất và tháng 3 năm 2009 bà có ra nước ngoài lao động. Trước lúc đi bà cần sự đồng thuận của gia đình về mảnh đất đó thuộc quyền sử hữu của vợ chồng bà cho đại sứ quán, không tranh chấp khởi kiện, bố mẹ bà đã họp gia đình và các anh cùng bố ký vào biên bản không tranh chấp và đồng ý đó là đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà. Cùng năm đó bố bà đã ra UBND để làm thủ tục tách thửa và trao quyền sở hữu cho vợ chồng bà. Năm 2013 chồng bà chết, bà thì lao động ở xa, con ở thành phố Hồ Chí Minh, ngôi nhà không có người ở, em cô bà Đỗ Thị Minh T1 do làm ăn thua lỗ không có chỗ ở nên bà cho vợ chồng cô chú ở nhờ. Trước đó bà không thấy xảy ra tranh chấp. Từ khi bố mẹ chồng bà mất, em cô làm ăn thất bát dọn về nhà bà ở, bà mới thấy anh chị đó đâm đơn kiện. Đầu tiên kiện vợ chồng cô chú, sau đó kiện sang UBND. Lúc đầu kiện không có cơ sở,

không đủ bằng chứng hoặc quyền sở hữu gì đó, kiện sai đối tượng nên bà không rõ ra sao, giờ lại kiện UBND. Bà thiết nghĩ anh chị đó phải học lại nhân cách sau đó mới đi kiện, bởi vì bố bà bỏ ra rất nhiều công sức để chăm lo cho gia đình anh chị đó, bố bà muốn anh chị hạnh phúc nên giúp đỡ rất nhiều và cũng bỏ qua tất cả những phiền toái mà anh chị đem đến cho bố mẹ chồng bà thời còn ở với nhau. Trước đó bà đã viết một bản tường trình với UBND xã về việc mọi giấy tờ của bố mẹ bà. Trước khi chết giữ ở đâu và âm mưu của chị T là gì mà khi bố bà còn sống không nói ra đến lúc bố chết mới đâm đơn kiện.

Tại biên bản làm việc đề ngày 11/8/2022 ông Đỗ Văn K1 không đề nghị giám định chữ ký của ông trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/4/2005 và chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 05/1/2009 lý do ông không có tiền để nộp chi phí giám định. Ông K1 vẫn xác định tất cả chữ viết chữ ký trong hợp đồng nêu trên không phải của ông.

Tại biên bản làm việc ngày 15/9/2022 bà Cao Thị T đề nghị giám định chữ ký của ông K1 trong biên bản họp gia đình ngày 05/01/2009. Bà cung cấp cho Tòa án bản gốc hợp đồng mua bán điện nước phục vụ mục đích sinh hoạt số HĐ 07/000998 để phục vụ quá trình giám định chữ ký của ông K1.

Tại biên bản làm việc ngày 19/9/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Minh T1 đề nghị giám định chữ ký của bà Cao Thị T trong hợp đồng chuyển cho bố mẹ quyền sử dụng đất ngày 22/4/2005. Bà cung cấp tài liệu chứng cứ là 01 bì thư chuyển phát của bà Cao Thị T gửi cho bà theo dấu bưu điện ngày 16/8/2018 và 01 bản gốc thông báo về việc yêu cầu dừng việc đầu tư, xây dựng nhà trên đất ngày 25/7/2018 để phục vụ việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà Cao Thị T.

Tại kết luận giám định số 398/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của V1 - Bộ C2 kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Cao Thị T dưới mục “Người vợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Cao Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.

Tại kết luận giám định số 399/KL-KTHS ngày 13/02/2023 của V1 - Bộ C2 kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Đỗ Tuấn K dưới mục “Người chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Tuấn K trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2023/HC-ST ngày 14/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã áp dụng các Điều 30; Điều 32; Điều 59; Điều 115, Điều 116, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; điểm c khoản 1 Điều 100 Luật

đất đai năm 2013; Điều 57 Luật Công chứng năm 2014 và Điều 18, Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 03 năm 2015; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T về việc: Yêu cầu hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188; GCNQSDĐ AC 621189 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O tại thửa đất số 257 tờ bản đồ số 13, diện tích 569m² (200m² đất ONT; 369m² LNK) địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) đối với người sử dụng đất là ông Đỗ Văn O và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 177652 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/7/2009 cho hộ ông Đỗ Văn D và bà Vũ Thị B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/7/2023, người khởi kiện là bà Cao Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu trưng cầu giám định lại Hợp đồng chuyển quyền cho bố mẹ quyền sử dụng đất ngày 22/4/2005.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Cao Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188 và giấy chứng nhận QSD đất số AC 621189 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O tại thửa đất số 257 tờ bản đồ số 13, diện tích 569 m² (200 m² đất ONT; 369 m² LNK) địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) đối với người sử dụng đất là ông Đỗ Văn O và đề nghị huỷ giấy chứng nhận QSD đất số AO 177652 do UBND thành phố T đã cấp cho ông Đỗ Văn D ngày 30/7/2009 với diện tích 108 m² đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cao Thị T đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm với nội dung xác định các quyết định hành chính bị khởi kiện được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Cao Thị T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 204, 205, 206, 209 Luật tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên các đương sự trong vụ án này đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử thấy đủ điều kiện để tiếp tục xét xử vụ án.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 22/3/2022 và các đơn sửa đổi đơn khởi kiện của bà Cao Thị T; biên bản đối thoại, bà Cao Thị T đề nghị Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận QSD đất AC 621188 và giấy chứng nhận QSD đất số AC 621189 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O và hủy giấy chứng nhận QSD đất số AO 177652 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 30/7/2009 cho hộ ông Đỗ Văn D và bà Vũ Thị B. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện và đã thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện, cuối năm 2021 bà Cao Thị T biết được việc Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn O và Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn D và bà Vũ Thị B. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện của bà Cao Thị T bảo đảm yêu cầu về thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

Việc Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621189 ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O và Ủy ban nhân dân thành phố T,

tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 177652 ngày 30/7/2009 cho hộ ông Đỗ Văn D, bà Vũ Thị B là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 105 Luật đất đai 2013.

[2.2] Về căn cứ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đối với Giấy chứng nhận QSD đất số AC 621188 và Giấy chứng nhận QSD đất số AC 621189 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/9/2005 cho ông Đỗ Văn O:

Tại Quyết định ly hôn số 04 ngày 27/6/1991 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đối với bà Cao Thị T và ông Đỗ Tuấn K đã giải quyết về phần tài sản, công nợ chung, phân chia: Giao cho anh Đỗ Tuấn K quyền sở hữu toàn bộ nhà đất bao gồm: Một nhà xây lợp ngói hiên tây và hai gian nhà bếp, chuồng lợn cùng toàn bộ hoa màu trên đất thổ cư rộng khoảng hai sào trị giá là 3.000.000 đồng. Ngoài ra anh K phải trích trả cho chị T 500.000 đồng. Quyết định ly hôn số 04 đã có hiệu lực pháp luật.

Theo ông Đỗ Tuấn K và bà Cao Thị T thì sau khi Tòa án phân chia tài sản, công nợ chung như trên, hai ông bà đã thỏa thuận ông Đỗ Tuấn K giao toàn bộ nhà cửa, ruộng vườn, tài sản được hưởng cho bà Cao Thị T và bà T có trách nhiệm nuôi dưỡng các con Đỗ Tiến T5, Đỗ Tiến C1 ăn học. Việc thỏa thuận nêu trên giữa ông K và bà T được thể hiện tại Giấy thỏa thuận, cam kết ngày 16/8/1992. Tuy nhiên, Giấy thỏa thuận, cam kết không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; sau khi thỏa thuận thì bà T cũng không kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 1049/CNVPĐKĐĐ ngày 10/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và tại sổ địa chính của xã Đ, quyển số 3, trang 137 thể hiện chủ sử dụng thửa 257a, 257b, tờ bản đồ 13 có tên chủ sử dụng đất là Đỗ Tuấn K, căn cứ pháp lý vào sổ 162/1999/QĐUB ngày 21/6/1999, giấy chứng nhận số 00611.

Do đó, việc thỏa thuận giữa ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T chưa có hiệu lực pháp luật, nên thửa đất trên vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đỗ Tuấn K. Ngày 21/6/1999, UBND huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Tuấn K là đúng. Tại thời điểm này bà Cao Thị T cũng như các đương sự khác không có ý kiến, khiếu nại gì.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T với cụ Đỗ Văn O có chữ ký của ông K, bà T và cụ O được lập ngày 22/4/2005. Tại thời điểm này, Quyết định ly hôn số 04 ngày 27/6/1991 vẫn đang

có hiệu lực pháp luật; thửa đất trên vẫn đang thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của một mình ông Đỗ Tuấn K nên ông K có quyền chuyển nhượng mà không cần có ý kiến đồng ý của bà Cao Thị T nên việc bà T có ký vào bản hợp đồng hay không cũng không làm thay đổi bản chất vụ việc.

Bên cạnh đó, tại kết luận giám định số 399/KL-KTHS ngày 13/2/2023 của V1, Bộ C2 đã kết luận chữ ký và chữ viết tại “Hợp đồng chuyển nhượng cho bố mẹ quyền sử dụng đất” là của ông Đỗ Tuấn K và tại kết luận giám định số 398/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của V1, Bộ C2 kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng tên Cao Thị T dưới mục “Người vợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của bà Cao Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy “Hợp đồng chuyển nhượng cho bố mẹ quyền sử dụng đất” giữa ông Đỗ Tuấn K, bà Cao Thị T với ông Đỗ Văn O, bà Hoàng Thị Đ đã thể hiện đúng nguyện vọng, ý chí của ông K chuyển nhượng đất cho bố mẹ và mặc dù không cần thiết phải có sự đồng ý của bà T nhưng bà T cũng ký xác nhận hợp đồng. Điều này thể hiện rõ ý chí của cả bà T đối với việc chuyển nhượng đất cho ông Đỗ Văn O. Do đó, UBND thành phố T căn cứ theo hợp đồng này để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 621188 và AC 621189 đối với diện tích 569 m² tại thửa số 257, tờ bản đồ 13 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cho ông Đỗ Văn O là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Do ông O có quyền sử dụng đất nên có quyền tặng cho một phần thửa đất cho người khác, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Đỗ Văn O, bà Hoàng Thị Đ với ông Đỗ Văn D, bà Vũ Thị B có đầy đủ chữ ký của các ông bà và có xác nhận của UBND xã Đ. UBND thành phố T, tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn D, bà Vũ Thị B thửa đất số 257, tờ bản đồ 13 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là đúng quy định tại Điều 123 Luật đất đai 2003; Điều 136 và Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

[2.4] Về yêu cầu giám định lại chữ viết, chữ ký tên Cao Thị T trong hợp đồng ngày 22/4/2005.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Cao Thị T cho rằng chữ ký trong hợp đồng không phải của bà và bà không biết, không ký chữ nào trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn O ngày 22/4/2005, bà T cũng yêu cầu giám định chữ ký Đỗ Tuấn K trong hợp đồng và ông K cũng xác

định không phải chữ ký của ông trong hợp đồng nhưng ông K không đề nghị giám định chữ ký.

Ngày 17/11/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra 02 Quyết định trưng cầu giám định số 03/2022/QĐ-TCGD và Quyết định trưng cầu giám định số 04/2022/QĐ-TCGD yêu cầu giám định Chữ ký, chữ viết đúng tên Cao Thị T dưới mục “Người vợ” và Chữ ký, chữ viết đúng tên Đỗ Tuấn K dưới mục “Người chồng” tại trang 2 trong Hợp đồng tặng cho bố mẹ quyền sử dụng đất ngày 22/4/2005 với các mẫu so sánh được thu thập đúng quy định.

Tại kết luận giám định số 398/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của V1 - Bộ C2 kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng tên Cao Thị T dưới mục “Người vợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Cao Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.

Tại kết luận giám định số 399/KL-KTHS ngày 13/02/2023 của V1 - Bộ C2 kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng tên Đỗ Tuấn K dưới mục “Người chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Tuấn K trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký và viết ra.

Tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của Luật giám định tư pháp”. Theo quy định này thì yêu cầu giám định lại của bà Cao Thị T là không có cơ sở chấp nhận vì không có căn cứ chứng minh các kết quả giám định nêu trên là không chính xác, có vi phạm pháp luật.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị T, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[2.5] Về án phí, do bà T là người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Cao Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Từ các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Cao Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2023/HC-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Bà Cao Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000285 ngày 27/7/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Khánh